



SAO Y BẢN CHÍNH  
Ngày.....tháng.....năm 20....

PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Lê Ngọc Khuê*

BẢN LƯU KIỂM TOÁN

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đã được kiểm toán

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	<b>2 - 5</b>
<b>Báo cáo Kiểm toán</b>	<b>6 -7</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	8 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 30
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	<i>31</i>
<i>Phụ lục số 02: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	<i>32</i>
<i>Phụ lục số 03: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước</i>	<i>33</i>
<i>Phụ lục số 04: Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn</i>	<i>34</i>
<i>Phụ lục số 05: Thuyết minh các khoản vay dài hạn</i>	<i>35</i>

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo quyết định số 999/BXD-TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy thuộc Bộ Xây dựng.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành Viên theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 09 năm 2010.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; Kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;

## **TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV**

Địa chỉ: Số 124 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 124 Minh Khai, Phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 616.000.000.000 đồng (Sáu trăm mười sáu tỷ đồng).

Căn cứ theo Quyết định số 1428/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc: Kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Công nghiệp xây dựng Việt Nam và Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Ngày 18 tháng 10 năm 2012 Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 913/QĐ-BXD về việc: Chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng thành viên bao gồm**

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 954/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ xây dựng.
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 982/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ xây dựng.
Ông Ngô Quang Quý	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 970/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ xây dựng.
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 973/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ xây dựng.
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 968/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ xây dựng.

**Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/11/2012 theo QĐ số 426/TCT-HĐTV ngày 01/11/2012 của HĐQT Tổng công ty.
Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 452/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐQT Tổng công ty.
Ông Phạm Quang Nhân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 454/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐQT Tổng công ty.

## TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: Số 124 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 453/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV Tổng công ty.
Ông Ngô Quang Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 451/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV Tổng công ty.
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/02/2012 theo QĐ số 491/TCT-HĐTV ngày 19/12/2011 của HĐTV Tổng công ty.
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 20/04/2012 theo QĐ số 125/TĐSD-HĐTV ngày 18/04/2012 của HĐTV TĐSD.
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 450/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV Tổng công ty.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục công nợ phải thu phải trả, hàng tồn kho và tài sản cố định tại ngày 31/12/2012 trên Báo cáo tài chính.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV**

Địa chỉ: Số 124 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng khối lượng dở dang của các công trình thực hiện trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 là có thực, đầy đủ và phù hợp với thực tế phát sinh tại Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt Báo cáo Tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên phê duyệt Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty mẹ - Tổng Công ty.

Hà Nội, ngày 11 tháng 1 năm 2013

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



NGUYỄN ĐÌNH HẢI

Hà Nội, ngày 15 tháng 1 năm 2013

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN TUẤN

Số: <sup>228+</sup> /BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN***Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV*

**Kính gửi:** Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty  
lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được lập ngày 15/11/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 08 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

***Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên***

Tổng Công ty tiếp tục ghi nhận khoản mục «Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang» số tiền 501 tỷ đồng thuộc Dự án Nhà máy nhiệt điện Uông Bí mở rộng, do vấn đề này hiện đang được Bộ Xây dựng đề nghị Thủ Tướng Chính Phủ xử lý tại công văn số 10/BXD-KHTC ngày 4 tháng 1 năm 2013 của Bộ Xây dựng.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của nó (nếu có) đến các chỉ tiêu có liên quan khác trên Báo cáo tài chính, thì Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo này phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 2042/BCKT/TC ngày 29/03/2013 với lý do: Điều chỉnh số liệu theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước ngày 25/10/2013.



**NGUYỄN VIỆT LONG**

**Phó Giám đốc**

*Giấy CNDKHNKT số 0692-2013-126-1*

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2013

**TÓNG THỊ BÍCH LAN**

**Kiểm toán viên**

*Giấy CNDKHNKT số 0060-2013-126-1*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.824.794.121.151</b>	<b>6.782.050.918.049</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>719.487.797.263</b>	<b>947.973.950.551</b>
1. Tiền	111	V.01	616.087.797.263	647.357.283.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		103.400.000.000	300.616.666.667
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>622.884.297.275</b>	<b>1.530.110.131.015</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		801.001.481.300	1.530.110.131.015
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(178.117.184.025)	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>2.226.959.187.383</b>	<b>2.191.224.875.797</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		1.209.593.064.131	517.344.456.598
2. Trả trước cho người bán	132		910.873.540.582	1.508.370.427.648
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		160.437.397.679	152.418.072.930
4. Các khoản phải thu khác	138	V.03	118.772.899.773	99.453.757.518
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(172.717.714.782)	(86.361.838.897)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.133.045.610.672</b>	<b>1.688.734.747.785</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.133.045.610.672	1.688.734.747.785
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>122.417.228.558</b>	<b>424.007.212.901</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		881.832.185	1.556.225.437
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.455.557.764	62.705.337.248
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	13.869.567.482	17.933.930.757
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	64.210.271.127	341.811.719.459
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.740.212.406.822</b>	<b>1.619.594.544.324</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>277.496.881.788</b>	<b>289.594.414.575</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	154.681.813.610	178.448.450.598
- Nguyên giá	222		492.507.781.492	497.771.687.835
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(337.825.967.882)	(319.323.237.237)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	57.511.001.203	47.438.348.118
- Nguyên giá	228		58.287.396.516	48.110.618.249
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(776.395.313)	(672.270.131)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	65.304.066.975	63.707.615.859
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>1.457.652.179.533</b>	<b>1.323.693.461.254</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		958.395.491.012	958.395.495.856
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		360.532.971.838	355.714.830.598
3. Đầu tư dài hạn khác	258		519.372.738.198	519.376.747.947
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(380.649.021.515)	(509.793.613.147)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.063.345.501</b>	<b>6.306.668.495</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.845.345.501	6.175.668.495
2. Tài sản dài hạn khác	268		218.000.000	131.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.565.006.527.973</b>	<b>8.401.645.462.373</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.037.980.159.767</b>	<b>7.927.736.570.752</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.752.855.226.744</b>	<b>6.747.033.010.889</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	1.829.686.802.077	3.167.771.352.943
2. Phải trả người bán	312		1.898.369.947.527	1.003.400.772.352
3. Người mua trả tiền trước	313		89.235.338.422	2.033.816.794.378
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	65.829.962.723	2.841.539.702
5. Phải trả công nhân viên	315		19.123.031.090	14.793.796.578
6. Chi phí phải trả	316	V.14	800.943.481.365	474.052.979.651
7. Phải trả nội bộ	317		203.304.596	586.714.746
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	42.017.374.701	38.351.274.069
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2.972.687.956	4.108.103.183
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.473.296.287	7.309.683.287
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.285.124.933.023</b>	<b>1.180.703.559.863</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		225.195.725.700	93.799.106.280
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	1.206.711.039	1.743.390.939
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	1.035.364.221.777	1.057.467.076.917
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	2.687.912.456
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		23.358.274.507	25.006.073.271
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>527.026.368.206</b>	<b>473.908.891.621</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>525.799.858.702</b>	<b>473.778.296.435</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		580.847.328.493	580.847.333.337
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	3.053.510.608
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(59.227.767.171)	(110.728.948.669)
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		4.180.297.380	606.401.159
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.226.509.504</b>	<b>130.595.186</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.19	1.226.509.504	85.923.742
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	44.671.444
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.565.006.527.973</b>	<b>8.401.645.462.373</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		26.888.284	-
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			16.569.306,95	22.039.143,46
- EUR			71.504,03	149.248,07
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN



Thống Giám đốc

LÊ VĂN TUẤN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

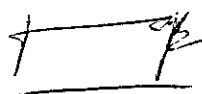
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	10.060.912.476.413	11.394.637.551.780
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.21	10.060.912.476.413	11.394.637.551.780
4. Giá vốn hàng bán	11	V.22	9.798.480.901.021	10.867.192.011.495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		262.431.575.392	527.445.540.285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.23	361.650.768.045	806.820.526.022
7. Chi phí tài chính	22	V.24	447.683.314.831	1.168.924.761.923
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		337.396.452.972	306.105.725.786
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		136.561.405.600	118.678.936.489
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.837.623.006	46.662.367.895
11. Thu nhập khác	31	V.25	14.381.831.149	26.868.618.386
12. Chi phí khác	32	V.26	2.718.272.657	33.337.920.475
13. Lợi nhuận khác	40		11.663.558.492	(6.469.302.089)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.501.181.498	40.193.065.806
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		51.501.181.498	40.193.065.806

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu

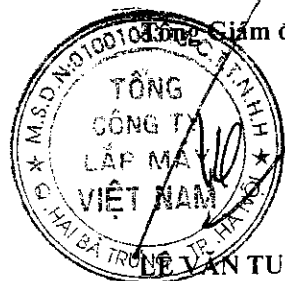


TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN



Giám đốc

ĐỖ VĂN TUẤN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

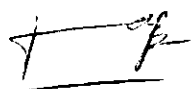
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	8.501.351.322.009	10.280.875.608.096
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(7.292.759.409.739)	(10.974.687.887.093)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(83.839.588.177)	(92.490.076.391)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(386.292.773.783)	(304.794.824.580)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	515.503.787.565	831.524.790.809
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.073.654.370.037)	(2.146.750.836.359)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>180.308.967.838</b>	<b>(2.406.323.225.518)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(13.565.332.360)	(17.033.255.067)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	93.959.000	1.938.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.703.466.877.977)	(2.912.851.774.682)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.432.575.527.692	3.735.403.062.070
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(82.415.782.760)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	40.305.680.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	237.820.324.128	338.685.913.677
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>953.457.600.483</b>	<b>1.104.031.843.238</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.047.819.874.128	5.500.732.979.137
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.414.274.691.271)	(3.949.888.790.657)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(2.362.669.908)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.366.454.817.143)</b>	<b>1.548.481.518.572</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(232.688.248.822)</b>	<b>246.190.136.292</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>947.973.950.551</b>	<b>706.178.178.247</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>4.202.095.534</b>	<b>(4.394.363.988)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>719.487.797.263</b>	<b>947.973.950.551</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN



TRẦN VĂN TUẤN

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo quyết định số 999/BXD-TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy thuộc Bộ Xây dựng.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành Viên theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 09 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 1428/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc: Kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Công nghiệp xây dựng Việt Nam và Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Ngày 18 tháng 10 năm 2012 Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 913/QĐ-BXD về việc: Chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;

- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

**Danh sách các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và đơn vị sự nghiệp tại ngày 31/12/2012:**

STT	Tên Chi nhánh và đơn vị sự nghiệp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh LILAMA Hải Dương	Hải Dương	Lắp máy
2	Chi nhánh LILAMA - Công ty Tư vấn Lắp máy	Hà Nội	Tư vấn
3	Trường cao đẳng nghề Lilama 1	Ninh Bình	Dạy nghề

**Danh sách các công ty con và tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2012:**

STT	Tên công ty con	Tỷ lệ vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2012	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2012
1	Công ty Cổ phần LILAMA 10	51%	48.450.000.000
2	Công ty Cổ phần LILAMA 5	51%	33.150.000.000
3	Công ty Cổ phần LILAMA 3	51%	33.532.500.000
4	Công ty Cổ phần LILAMA 7	51%	28.152.000.000
5	Công ty Cổ phần LILAMA 18	51%	45.101.340.000
6	Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	53,08%	37.326.299.000
7	Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	66,76%	45.357.750.000
8	Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	51%	43.388.250.000
9	Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	51%	18.217.832.000
10	Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	51%	24.480.000.000
11	Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	51%	20.029.600.000
12	Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	51,68%	22.492.724.000
13	Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	51%	69.615.000.000
14	Công ty Cổ phần LILAMA Thí nghiệm Cơ điện	51,85%	7.596.025.000
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và PT&T LILAMA	70,31%	131.250.000.000
16	Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp	85,67%	59.109.466.012
17	Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	60%	19.200.000.000
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	80,99%	60.833.760.000
19	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	53,84%	81.062.625.000
20	Công ty Cổ phần LISEMCO	79,98%	130.050.320.000

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân mua vào chuyển khoản của các ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Tổng Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí phát hành trái phiếu;
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa biển quảng cáo.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Năm 2012, Tổng Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Tổng Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Tổng Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối theo quy định tại Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05 tháng 08 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế tài chính của Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**14. Công cụ Tài chính**

Tổng Công ty ghi nhận công cụ tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính: Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>I . Tiền</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Tiền mặt tại quỹ	4.044.151.931	5.078.404.078
Tiền gửi ngân hàng	612.043.645.332	642.267.879.806
Tiền đang chuyển	-	11.000.000
Các khoản tương đương tiền	103.400.000.000	300.616.666.667
<b>Cộng</b>	<b>719.487.797.263</b>	<b>947.973.950.551</b>
<b>2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	20.818.234.644	400.615.890.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở	-	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Đông Đô	-	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Hội sở	-	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội sở chính	-	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô	-	90.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD I	202.344.644	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung	20.615.890.000	20.615.890.000
Cho các Công ty vay vốn	745.183.246.656	911.306.741.015
- Công ty Cổ phần LILAMA 3	59.391.000.000	59.391.000.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 5	-	1.746.619.100
- Công ty Cổ phần LILAMA 7	7.271.824.472	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 10	-	5.310.000.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	174.708.653.628	180.328.653.628
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	-	1.913.233.867
- Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	-	7.194.000.000
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	137.267.764.050	137.267.764.050
- Công ty Cổ phần ĐT Xây dựng và Phát triển Đô thị LILAMA	31.978.617.218	64.668.901.360
- Công ty Cổ phần Lisemco	152.687.361.695	176.983.261.010
- Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp	156.404.717.593	159.030.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ - điện - môi trường Lilama	11.500.000.000	11.500.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	-	83.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	13.973.308.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	35.000.000.000	218.187.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng VN	-	20.000.000.000
- Mua Trái phiếu Công ty Tài chính Sông Đà	35.000.000.000	50.000.000.000
- Mua Trái phiếu Techcombank	-	48.187.500.000
- Mua Trái phiếu VPBank	-	100.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(178.117.184.025)	-
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	(68.633.882.025)	-
- Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp	(109.483.302.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>622.884.297.275</b>	<b>1.530.110.131.015</b>

3 . Các khoản phải thu khác	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi trái phiếu	1.821.779.787	32.757.646.396
Phải thu về cổ phần hóa tại Công ty CP Lisemco	3.573.896.221	-
Phải thu khác các công ty con	46.199.075.228	53.294.149.742
Phải thu tiền sử dụng đất các hộ dân Khu chung cư 21T	56.435.630.374	-
Phải thu khác	10.742.518.163	13.401.961.380
<b>Cộng</b>	<b>118.772.899.773</b>	<b>99.453.757.518</b>

4 . Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
Nguyên liệu, vật liệu	23.417.752.720	23.053.571.167
Công cụ, dụng cụ	96.998.870	12.516.270
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.109.530.859.082	1.665.668.660.348
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1.133.045.610.672</b>	<b>1.688.734.747.785</b>

5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
Thuế xuất nhập khẩu	2.447.285.667	5.515.877.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.422.281.815	11.422.281.815
Tiền thuê đất, thuế đất	-	995.771.000
<b>Cộng</b>	<b>13.869.567.482</b>	<b>17.933.930.757</b>

6 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
Tạm ứng	9.977.382.839	3.869.151.306
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	54.232.888.288	337.942.568.153
- Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam - CN Láng Hạ	-	85.201.229.567
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Đông Đô	41.624.000.000	239.522.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội sở chính	564.769.278	316.962.379
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD I	2.586.299.016	2.521.701.818
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông - CN Hà Nội	1.299.819.994	2.221.674.389
- Sở Tài chính Hà Nội	8.157.000.000	8.157.000.000
- Văn phòng đại diện TCT tại TP. HCM	1.000.000	2.000.000
<b>Cộng</b>	<b>64.210.271.127</b>	<b>341.811.719.459</b>

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình ( Chi tiết tại phụ lục số 01)

**8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu kỳ	47.259.749.850	850.868.399	-	48.110.618.249
Số tăng trong kỳ	10.173.967.147	15.000.000	-	10.188.967.147
- Mua trong kỳ		15.000.000	-	15.000.000
- Tăng khác	10.173.967.147	-	-	10.173.967.147
Số giảm trong kỳ	-	12.188.880	-	12.188.880
- Giảm khác		12.188.880	-	12.188.880
Số dư cuối kỳ	57.433.716.997	853.679.519	-	58.287.396.516
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	672.270.131	-	672.270.131
Số tăng trong kỳ	-	116.314.062	-	116.314.062
- Khấu hao trong kỳ	-	116.314.062	-	116.314.062
Số giảm trong kỳ	-	12.188.880	-	12.188.880
- Giảm khác	-	12.188.880	-	12.188.880
Số dư cuối kỳ	-	776.395.313	-	776.395.313
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	47.259.749.850	178.598.268	-	47.438.348.118
Tại ngày cuối kỳ	57.433.716.997	77.284.206	-	57.511.001.203

**9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2012 đồng	01/01/2012 đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	65.304.066.975	63.707.615.859
- Dự án nhà máy chế tạo thiết bị số 02	1.270.404.405	1.270.404.405
- Dự án Khu công nghiệp Bắc Vinh	24.495.582.916	24.632.621.801
- Dự án khu Tổng Công ty tại đường vành đai 3	3.971.579.319	3.842.171.367
- Dự án khu liên cơ thành phố Vinh	87.225.103	87.225.103
- Đất khu phố 2 - Phước Long B - Q9- Tp.HCM	34.733.796.332	33.875.193.183
- Chế tạo 02 căn trục	745.478.900	-
<b>Cộng</b>	<b>65.304.066.975</b>	<b>63.707.615.859</b>

**10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2012 đồng	01/01/2012 đồng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>958.395.491.012</b>	<b>958.395.495.856</b>
- Công ty Cổ phần LILAMA 10	48.450.000.000	48.450.000.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 5	33.150.000.000	33.150.000.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 3	33.532.500.000	33.532.500.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 7	28.152.000.000	28.152.000.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 18	45.101.340.000	45.101.340.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	37.326.299.000	37.326.299.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	45.357.750.000	45.357.750.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	43.388.250.000	43.388.250.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy LILAMA	18.217.832.000	18.217.832.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	24.480.000.000	24.480.000.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	20.029.600.000	20.029.600.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	22.492.724.000	22.492.724.000

**Đầu tư vào công ty con (tiếp)**

- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	69.615.000.000	69.615.000.000
- Công ty Cổ phần LILAMA Thí nghiệm Cơ điện	7.596.025.000	7.596.025.000
- Công ty Cổ phần ĐT Xây dựng và Phát triển Đô thị LILAMA	131.250.000.000	131.250.000.000
- Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp	59.109.466.012	59.109.466.012
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	19.200.000.000	19.200.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	60.833.760.000	60.833.760.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	81.062.625.000	81.062.625.000
- Công ty Cổ phần Lisemco	130.050.320.000	130.050.324.844

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	16.757.352.702	11.939.211.462
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (Lilamaland)	58.500.000.000	58.500.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	87.200.273.444	87.200.273.444
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	119.850.000.000	119.850.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ - điện - môi trường Lilama	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	50.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cảng và Vận tải Lilama	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Đô Lương	22.225.345.692	22.225.345.692
- Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng và Công nghiệp LILAMA	2.000.000.000	2.000.000.000

**Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư cổ phiếu	379.413.400.000	379.417.409.749
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	30.000.000.000	30.004.009.749
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội sở chính	323.413.400.000	323.413.400.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	24.000.000.000	24.000.000.000
Cho vay dài hạn	139.959.338.198	139.959.338.198
- Công ty Cổ phần Lisemco	139.959.338.198	139.959.338.198

**Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	(380.649.021.515)	(509.793.613.147)
- Công ty Cổ phần Lilama 3	(69.615.000.000)	(69.615.000.000)
- Công ty Cổ phần Lilama 5	-	(26.966.250.000)
- Công ty Cổ phần Lilama 7	-	(23.715.000.000)
- Công ty Cổ phần Lilama 10	-	(9.537.000.000)
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội sở (CP Habubank)	(234.708.345.500)	(239.218.772.000)
- Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp	(59.109.466.012)	(59.109.466.012)
- Công ty Cổ phần Lilama 18	-	(22.287.000.000)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	-	(8.151.840.000)
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	(10.295.382.600)
- Công ty Cổ phần Lilama 69.2	-	(19.060.230.000)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	-	(143.053.600)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	(10.560.752.393)	(6.558.063.335)
- Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	(6.655.457.610)	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	(3.746.162.500)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	(11.390.393.100)

**Cộng**

**1.457.652.179.533**

**1.323.693.461.254**



	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
<b>11 . Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí phát hành trái phiếu	4.400.000.000	5.500.000.000
- Chi phí sửa chữa văn phòng Vũng Áng	-	215.649.950
- Chi phí lắp đặt hệ thống mạng và máy chủ	-	222.840.000
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	210.345.501	237.178.545
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa biển quảng cáo Logo Lilama	235.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.845.345.501</b>	<b>6.175.668.495</b>
<b>12 . Vay và nợ ngắn hạn</b>		
	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
Vay ngắn hạn (*)	1.807.597.336.297	2.226.000.722.419
- Ngân hàng TMCP An Bình - SGD I	-	76.520.320.000
- Ngân hàng TMCP Bào Việt - Hội sở	40.207.711.825	132.011.066.306
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Đông Đô	347.675.149.952	335.231.447.210
- Ngân hàng NNO&PTNT Việt Nam - CN Láng Hạ	49.640.353.012	98.725.229.567
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD I	89.764.333.000	70.516.746.560
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hội sở	362.457.939.582	368.232.990.112
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - HS	917.851.848.926	982.330.746.851
- Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ - CN Hà Nội	-	142.866.560.893
- Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN Quang Trung	-	19.565.614.920
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	22.089.465.780	941.770.630.524
- Ngân hàng TMCP Quân đội	8.379.200.780	8.383.320.524
- Ngân hàng TMCP Quốc tế	-	3.799.190.000
- Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu	7.162.145.000	7.040.000.000
- Ngân hàng TMCP SG-HN-CN Tây Hà Nội (HBB cũ)	3.908.120.000	3.908.120.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD I	2.640.000.000	2.640.000.000
- Trái phiếu Lilama phát hành đợt I/2007	-	500.000.000.000
- Trái phiếu Lilama phát hành đợt III/2007	-	416.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.829.686.802.077</b>	<b>3.167.771.352.943</b>

(\*): Vay ngắn hạn: Xem chi tiết tại phụ lục số 04

(\*\*): Vay dài hạn đến hạn trả: Xem chi tiết tại phụ lục số 05

	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
<b>13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)</b>		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	6.193.473.826	250.351.293
Thuế thu nhập cá nhân	417.181.884	906.123.139
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	83.659.000	-
Các loại thuế khác	59.135.648.013	1.685.065.270
<b>Cộng</b>	<b>65.829.962.723</b>	<b>2.841.539.702</b>

(\*): Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Xem chi tiết tại phụ lục số 03

14 . Chi phí phải trả	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
Trích trước chi phí phải trả cho thầu phụ dự án	737.254.548.076	361.387.442.551
- Công trình Trung Tâm Hội nghị quốc gia	13.273.352.565	13.273.352.565
- Công ty TNHH MTV TCT Điện lực DK VN - CT Nhơn Trạch 1	3.000.000.000	3.844.084.815
- Trích trước chi phí cho thuê cầu	101.317.618	58.181.818
- Công trình lọc dầu Dung Quất	13.832.569.817	85.783.536.492
- Công trình nhà máy gạch granit Tiên sơn	849.381.371	849.381.371
- Công trình nhà máy nhiệt điện Uông bí	40.053.906.812	17.467.321.969
- Công trình Hangar A75	-	5.840.315.257
- Công trình Nhà máy Ô môn - phần lắp	3.158.962.996	3.158.962.996
- Công trình thủy điện Hòa Na	26.324.545.855	9.949.358.248
- Công trình Nhà máy Xi măng Thăng Long	8.956.020.499	4.548.051.765
- Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	20.581.475.245	-
- Công ty Đầu Tư & Phát Triển Bắc Vinh	7.829.785.377	6.849.962.061
- Công trình nhà máy Xi măng Sông Thao	334.619.559	1.103.451.198
- Công trình Vũng Áng 1	584.397.997.303	200.413.563.180
- Công trình Mông Dương 2	10.389.160.129	-
- Công trình Nhơn Trạch 2	2.623.781.916	6.574.735.454
- Dự án Cà mau	47.671.014	173.183.362
- Công ty Cổ phần Gia Nghi	1.500.000.000	1.500.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	59.772.017.628	108.668.338.439
Trích trước chi phí phải trả khác	3.916.915.661	3.997.198.661
<b>Cộng</b>	<b>800.943.481.365</b>	<b>474.052.979.651</b>

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
Kinh phí công đoàn	1.714.564.206	1.728.451.643
Bảo hiểm xã hội	325.821.403	397.013.636
Bảo hiểm y tế	-	81.166.628
Bảo hiểm thất nghiệp	-	36.022.571
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.976.989.092	36.108.619.591
<b>Cộng</b>	<b>42.017.374.701</b>	<b>38.351.274.069</b>

16 . Các khoản phải trả dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
Nhận kỹ quỹ, ký cược dài hạn	1.206.711.039	1.743.390.939
- Tiền đặt cọc đi lao động nước ngoài	978.078.839	1.681.758.739
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng	228.632.200	61.632.200
<b>Cộng</b>	<b>1.206.711.039</b>	<b>1.743.390.939</b>

17 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
<b>Vay dài hạn (*)</b>	<b>35.364.221.777</b>	<b>57.467.076.917</b>
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ	18.853.451.495	27.246.041.635
- Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu	-	7.162.145.000
- Ngân hàng TMCP SG-HN-CN Tây Hà Nội (HBB cũ)	9.790.770.282	13.698.890.282
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD I	6.720.000.000	9.360.000.000
	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>
- Trái phiếu Lilama đợt II/2007		
<b>Cộng</b>	<b>1.035.364.221.777</b>	<b>1.057.467.076.917</b>

(\*) Vay dài hạn: Xem chi tiết tại phụ lục số 05

**18 . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02)**

19 . Nguồn kinh phí	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
<b>Nguồn kinh phí còn lại đầu năm</b>	<b>85.923.742</b>	<b>(119.160.758)</b>
Nguồn kinh phí được cấp trên cấp trong năm	445.000.000	500.000.000
Trả lại nguồn kinh phí	1.531.330.580	-
Chi sự nghiệp	(835.744.818)	(294.915.500)
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>	<b>1.226.509.504</b>	<b>85.923.742</b>

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
Doanh thu hoạt động xây lắp	9.945.109.828.532	11.264.779.719.520
Bán hàng hóa	55.080.588.905	52.001.678.983
Cung cấp dịch vụ khác	60.722.058.976	77.856.153.277
<b>Cộng</b>	<b>10.060.912.476.413</b>	<b>11.394.637.551.780</b>

21 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	9.945.109.828.532	11.264.779.719.520
Bán hàng hóa	55.080.588.905	52.001.678.983
Cung cấp dịch vụ khác	60.722.058.976	77.856.153.277
<b>Cộng</b>	<b>10.060.912.476.413</b>	<b>11.394.637.551.780</b>

22 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
Giá vốn hoạt động xây lắp	9.688.876.342.310	10.751.672.325.272
Bán hàng hóa	55.039.827.457	52.001.085.188
Cung cấp dịch vụ khác	54.564.731.254	63.518.601.035
<b>Cộng</b>	<b>9.798.480.901.021</b>	<b>10.867.192.011.495</b>

<b>23 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	195.116.468.077	295.094.494.341
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.269.253.293	80.358.178.860
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	141.165.046.675	286.628.200.260
Lãi chuyển nhượng cổ phần	100.000.000	140.315.040.743
Lãi mua lại trái phiếu của Tổng công ty	-	4.424.611.818
<b>Cộng</b>	<b>361.650.768.045</b>	<b>806.820.526.022</b>
<b>24 . Chi phí tài chính</b>	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay và lãi trái phiếu	337.396.452.972	306.105.725.786
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.577.966.398	589.750.243.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.636.303.068	2.020.757.184
Dự phòng các khoản đầu tư	48.972.592.393	267.776.271.135
Chi phí chuyển nhượng cổ phần	-	880.854.753
Chi phí tài chính khác	1.100.000.000	2.390.909.090
<b>Cộng</b>	<b>447.683.314.831</b>	<b>1.168.924.761.923</b>
<b>25 . Thu nhập khác</b>	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thu nhập khác từ thanh lý TSCĐ, thiết bị văn phòng	93.959.000	1.938.000.000
Thu nhập khác từ thanh lý vật tư	-	20.898.751.932
Thu nhập khác	14.287.872.149	4.031.866.454
<b>Cộng</b>	<b>14.381.831.149</b>	<b>26.868.618.386</b>
<b>26 . Chi phí khác</b>	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá trị còn lại của tài sản, vật tư thanh lý	-	28.723.742.552
Chi phí khác	2.718.272.657	4.614.177.923
<b>Cộng</b>	<b>2.718.272.657</b>	<b>33.337.920.475</b>
<b>27 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lợi nhuận trước thuế TNDN	51.501.181.498	40.193.065.806
Các khoản điều chỉnh giảm	160.561.565.093	80.358.178.860
- Cổ tức lợi nhuận được chia	25.269.253.293	80.358.178.860
- Hoàn nhập CP trích lập dự phòng đầu tư tài chính	135.292.311.800	-
Các khoản điều chỉnh tăng	966.013.060	122.576.972.251
- Chi phí không hợp lý	966.013.060	1.386.160.451
- Chi phí trích lập dự phòng đầu tư tài chính	-	121.190.811.800
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	(108.094.370.535)	82.411.859.197
- Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh BĐS	1.153.715.365	(2.082.119.859)
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động SX kinh doanh chính	(109.248.085.900)	84.493.979.056
Lỗ từ các năm trước được chuyển sang	1.153.715.365	84.493.979.056
- Lỗ từ hoạt động kinh doanh BĐS	1.153.715.365	-
- Lỗ từ hoạt động SX kinh doanh chính	-	84.493.979.056
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN phải nộp	-	-

**VII . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC LCTT**

Năm nay

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Góp vốn bằng bù trừ cổ tức được hưởng

đồng

4.818.141.240

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng	đồng	đồng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	719.487.797.263	947.973.950.551	719.487.797.263	947.973.950.551
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.328.365.963.904	616.798.214.116	1.244.231.943.530	568.644.369.386
Đầu tư ngắn hạn	801.001.481.300	1.530.110.131.015	622.884.297.275	1.530.110.131.015
Đầu tư dài hạn	519.372.738.198	519.376.747.947	284.664.392.698	280.157.975.947
Tài sản tài chính khác	64.210.271.127	341.811.719.459	64.210.271.127	341.784.831.175
<b>Cộng</b>	<b>2.848.855.242.467</b>	<b>3.094.882.295.682</b>	<b>2.586.604.038.068</b>	<b>3.046.728.450.952</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	2.166.789.758.967	1.137.294.543.640	2.166.789.758.967	1.137.294.543.640
Chi phí phải trả	800.943.481.365	474.052.979.651	800.943.481.365	474.052.979.651
Các khoản vay	2.865.051.023.854	4.225.238.429.860	2.865.051.023.854	4.225.238.429.860
<b>Cộng</b>	<b>5.832.784.264.186</b>	<b>5.836.585.953.151</b>	<b>5.832.784.264.186</b>	<b>5.836.585.953.151</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**2 . Tài sản đảm bảo**

Tổng Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2012 (chi tiết tại phụ lục số 04 và 05)

**3 . Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**4 . Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.571.017.605.670</b>	<b>1.261.766.658.516</b>	<b>5.832.784.264.186</b>
Các khoản vay	1.829.686.802.077	1.035.364.221.777	2.865.051.023.854
Phải trả người bán	1.898.369.947.527	225.195.725.700	2.123.565.673.227
Chi phí phải trả	800.943.481.365	-	800.943.481.365
Phải trả khác	42.017.374.701	1.206.711.039	43.224.085.740
<b>Số đầu năm</b>	<b>4.683.576.379.015</b>	<b>1.153.009.574.136</b>	<b>5.836.585.953.151</b>
Các khoản vay	3.167.771.352.943	1.057.467.076.917	4.225.238.429.860
Phải trả người bán	1.003.400.772.352	93.799.106.280	1.097.199.878.632
Chi phí phải trả	474.052.979.651	-	474.052.979.651
Phải trả khác	38.351.274.069	1.743.390.939	40.094.665.008

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**5 . Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Văn phòng Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

#### 6. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 7. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam).

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN



## Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	106.224.147.314	11.052.665.169	322.130.983.294	24.619.577.315	33.744.314.743	497.771.687.835
Số tăng trong kỳ	359.090.909	434.555.363	-	824.814.099	161.454.545	1.779.914.916
- Mua trong năm	-	208.555.363	-	824.814.099	161.454.545	1.194.824.007
- Đầu tư XDCB hoàn thành	359.090.909	226.000.000	-	-	-	585.090.909
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	367.453.980	6.676.367.279	-	7.043.821.259
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	367.453.980	5.950.130.223	-	6.317.584.203
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	726.237.056	-	726.237.056
Số dư cuối kỳ	106.583.238.223	11.487.220.532	321.763.529.314	18.768.024.135	33.905.769.288	492.507.781.492
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	21.925.596.863	7.221.588.864	248.549.472.035	22.120.287.192	19.506.292.283	319.323.237.237
Số tăng trong kỳ	4.867.299.968	1.022.296.538	13.954.995.535	1.421.961.991	4.279.997.872	25.546.551.904
- Khấu hao trong kỳ	4.867.299.968	1.022.296.538	13.954.995.535	1.421.961.991	4.279.997.872	25.546.551.904
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	367.453.980	6.676.367.279	-	7.043.821.259
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	367.453.980	5.950.130.223	-	6.317.584.203
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	726.237.056	-	726.237.056
Số dư cuối kỳ	26.792.896.831	8.243.885.402	262.137.013.590	16.865.881.904	23.786.290.155	337.825.967.882
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	84.298.550.451	3.831.076.305	73.581.511.259	2.499.290.123	14.238.022.460	178.448.450.598
Tại ngày cuối kỳ	79.790.341.392	3.243.335.130	59.626.515.724	1.902.142.231	10.119.479.133	154.681.813.610

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2012 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

89.364.622.960 đồng



## Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	559.862.887.293			(100.537.192.396)	606.401.159	(150.922.014.475)	309.010.081.581
Tăng vốn trong năm trước	22.984.446.044	-	-	-	-	-	22.984.446.044
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	40.193.065.806	40.193.065.806
Hoàn chênh lệch tỷ giá các năm trước	-	-	-	100.537.192.396	-	-	100.537.192.396
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-	-	3.053.510.608	-	-	3.053.510.608
Giảm vốn trong năm trước	2.000.000.000	-	-	-	-	-	2.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	580.847.333.337	-	-	3.053.510.608	606.401.159	(110.728.948.669)	473.778.296.435
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	51.501.181.498	51.501.181.498
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác (*)	-	-	-	-	3.573.896.221	-	3.573.896.221
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	4.844	-	-	3.053.510.608	-	-	3.053.515.452
Số dư cuối năm nay	580.847.328.493	-	-	-	4.180.297.380	(59.227.767.171)	525.799.858.702

## Ghi chú:

(\*) Phải thu về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tiền Cổ phần hóa tại Công ty cổ phần Lisemco

## Phụ lục số 03: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>10</b>	<b>(15.092.391.055)</b>	<b>820.967.911.027</b>	<b>753.915.124.731</b>	<b>51.960.395.241</b>
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	250.351.293	143.510.920.638	137.567.798.105	6.193.473.826
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	497.377.832.169	497.377.832.169	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4	Thuế Xuất nhập khẩu	14	(5.515.877.942)	9.922.185.275	6.853.593.000	(2.447.285.667)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	(11.422.281.815)	-	-	(11.422.281.815)
6	Thuế Tài nguyên	16	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất	17	-	62.059.354	62.059.354	-
8	Tiền thuế đất	18	(995.771.000)	4.725.355.696	3.645.925.696	83.659.000
9	Các khoản thuế khác	19				
	Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
	Thuế thu nhập cá nhân		906.123.139	1.799.083.444	2.288.024.699	417.181.884
	Thuế doanh thu		1.685.065.270	-	-	1.685.065.270
	Các loại thuế khác		-	163.567.474.451	106.116.891.708	57.450.582.743
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2	Các khoản thuế, lệ phí	32	-	-	-	-
3	Các khoản khác	33	-	-	-	-
	Thu điều tiết		-	-	-	-
	Các khoản nộp phạt		-	-	-	-
	Nộp khác		-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>40</b>	<b>(15.092.391.055)</b>	<b>820.967.911.027</b>	<b>753.915.124.731</b>	<b>51.960.395.241</b>

**Phu lục số 04: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn***Đơn vị tính: đồng*

STT	Đơn vị	Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Số dư ngoại tệ (USD)	Số dư VNĐ và số dư ngoại tệ quy đổi tại 31/12/2012	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN sở giao dịch 1	HĐ số 01.518/HĐNHHM/2012 ngày 01/10/2012 (chuyển tiếp từ HĐ số 01/518 ngày 9/11/2011)	900.000.000.000		89.764.333.000	Đảm bảo bằng số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng Các khoản phải thu và ứng trước
2	Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	HĐ số 01070909/NHNT ngày 07/09/20009	60.000.000 USD	38.499.576,77	801.253.191.737 116.598.657.189	Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản
3	Chi nhánh NH Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Láng Hạ	HĐ số 1400-LAV-200901029 ngày 17/07/2009	437.000.000.000	422.621,33	8.795.595.120 40.844.757.892	Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản
4	Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Đông Đô	HĐ số 12012/152/HDHM ngày 27/7/2012	400.000.000.000	1.274.576,98	26.526.496.108 321.148.653.844	Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản
5	Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở	HĐ số 0175/2012.HDDTD1/BVB-TTKD ngày 21/11/2012	100.000.000.000		40.207.711.825	Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản
6	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Hội sở	HĐ số 220/2012/HDHM-PN/SHB-LILAMA ngày 10/08/2012	500.000.000.000	5.323.241,05	110.787.292.733 251.670.646.849	Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản
	<b>Tổng</b>			<b>45.520.016,13</b>	<b>1.807.597.336.297</b>	

## Phụ lục số 05: Chi tiết các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Hạn mức vay	Số dư VNĐ và số dư ngoại tệ quy đổi tại 31/12/2012	Nợ đến hạn trả năm 2013	Nợ phải trả sau năm 2013	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sở giao dịch I	Hợp đồng số 01.518/HĐTĐTH/2011 ngày 16/08/2011	5 năm	Thả nổi	12,5 tỷ	9.360.000.000	2.640.000.000	6.720.000.000	Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, các khoản phải thu của dự án, tiền gửi tại ngân hàng. Mục đích vay để mua 1 căn trực tháp 40-50 tầng.
2	Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Điện Biên Phủ	Hợp đồng số 263.2007.ĐBP/TH.09/192 69.01 ngày 27/08/2007	99 tháng	Thả nổi	50,414 tỷ	27.232.652.275	8.379.200.780	18.853.451.495	Thế chấp toàn bộ TS hình thành từ vốn vay bao gồm 1 căn trực thủy lực bánh xích 250 tấn và 01 căn trực thủy lực bánh xích 280 tấn.
			Trong đó	Vay bằng USD		836.835	257.484	579.351	
				Vay bằng VNĐ		9.816.442.255	3.020.443.772	6.795.998.483	
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Tây Hà Nội	Hợp đồng số 0701XT18/HĐTĐ ngày 15/01/2007	9 năm	Thả nổi	41 tỷ	13.698.890.282	3.908.120.000	9.790.770.282	Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Mục đích vay để xây dựng trung tâm cơ giới tập trung Lilama
4	Ngân hàng TMCP Dầu Khí Toàn Cầu	Hợp đồng số 01.2009/HĐTĐ/ GP.Bank-lilama/NMĐT ngày 21/01/2009	5 năm	Thả nổi	50 tỷ	7.162.145.000	7.162.145.000	-	Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Mục đích vay để xây dựng cơ sở đóng tàu biển Lilama
	Tổng cộng vay dài hạn					57.453.687.557	22.089.465.780	35.364.221.777	